

Định tính: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa chế biến.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, không để mất tinh dầu và mùi thơm, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính hơi ôn, hơi độc. Vào các kinh can, phế.

Công năng, chủ trị

Bình can, tán phong, thăng thấp, hoạt huyết, sáng mắt, giảm ngứa. Chủ trị: Đau đầu, nhức mắt, ngứa sườn trường đau, mắt đỏ sưng đau, viêm tắc tuyến sữa, phong chẩn ngứa khắp người, băng kết ở bụng.

Liều lượng, cách dùng

Ngày dùng từ 4 g đến 10 g, dạng thuốc sắc hoặc tán bột làm thuốc hoàn tùy theo đơn.

Kiêng kỵ

Khí huyết hư yếu không nên dùng.

BẠCH THUỘC (RỄ)

Paeoniae Radix Alba

Rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Bạch thuộc (*Paeonia lactiflora* Pall.), đồng danh: *Paeonia albiflora* Pall.; *Paeonia albiflora* Pall. var. *trichocarpa* Bunge; thuộc họ Mẫu đơn (Paeoniaceae); thu hoạch rễ từ cây trồng 2 năm tuổi trở lên, vào mùa hạ hoặc mùa thu. Đào xung quanh gốc, cắt lấy rễ củ lớn (rễ củ nhỏ để lại, lấp đất vào gốc, thu hoạch năm sau); đem rửa sạch, để ráo nước, cạo bỏ lớp bên rồi đem luộc hoặc luộc xong cạo bỏ lớp bên, sau đó đem phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ hình trụ tròn, thẳng hoặc đôi khi hơi uốn cong, hai đầu phẳng, đều nhau hoặc một đầu to hơn, dài 5 cm đến 18 cm, đường kính 1 cm đến 2,5 cm. Mặt ngoài hơi trắng hoặc hồng nhạt, đôi khi có màu nâu thẫm, nhẵn hoặc có nếp nhăn dọc và vết tích của rễ nhỏ. Chất rắn chắc, nặng, khó bẻ gãy. Mặt cắt phẳng màu trắng ngà hoặc hơi phớt hồng, vỏ hẹp, gỗ thành tia rõ đôi khi có khe nứt. Mùi nhẹ. Vị hơi đắng và chua.

Bột

Bột màu trắng ngà, không mùi, vị hơi đắng. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Các khối tinh bột bị hồ hóa. Tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Mảnh mô mềm tế bào hình gần chữ nhật, thành mỏng, có các tinh thể calci oxalat xếp thành hàng. Mảnh mạch mạng, mạch vạch hay mạch chấm. Sợi gỗ dài, thành dày hơi hóa gỗ.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat - methanol - nước* (8 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1,0 g bột dược liệu vào bình nón, thêm 10 ml *methanol* (TT), đun hồi lưu trong cách thủy 5 min, lọc, lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan paeoniflorin chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 2 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Bạch thuộc (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch *acid sulfuric* 10 % trong *ethanol* (TT), sấy ở 105 °C đến khi xuất hiện rõ vết. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu sắc với vết của paeoniflorin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu và trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết cùng màu sắc và tương đương về vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 0,5 % (Phụ lục 12.11).

Kim loại nặng

Không quá 5 phần triệu Pb, 1 phần triệu Cd, 2 phần triệu As, 0,2 phần triệu Hg và 20 phần triệu Cu (Phụ lục 9.4.11).

Lưu huỳnh dioxyd

Không quá 400 phần triệu (Phụ lục 7.9, phương pháp 2).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 22,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: *Acetonitril - dung dịch acid phosphoric* 0,1 % (14 : 86).

Dung dịch chuẩn: Cân chính xác một lượng paeoniflorin chuẩn và hòa tan trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 60 μ g/ml.

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,1 g bột dược liệu vào bình định mức 50 ml, thêm 35 ml *ethanol* 50 % (TT), lắc siêu âm trong 30 min (240 W, 45 Hz), để nguội, thêm *ethanol* 50 % (TT) đến vạch, lắc đều, lọc qua giấy lọc thường, bỏ 10 ml dịch lọc đầu, lọc dịch lọc sau qua màng lọc 0,45 μ m được dung dịch thử.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm $\times$ 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 μ m).

BẠCH TRUẬT (Thân rễ)

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 230 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Trên sắc ký đồ của dung dịch chuẩn, số đĩa lý thuyết của cột tính theo pic paeoniflorin không nhỏ hơn 2000.

Tiến hành sắc ký dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Dựa vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_{23}H_{28}O_{11}$ của paeoniflorin chuẩn, tính hàm lượng paeoniflorin trong dược liệu.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,6 % paeoniflorin ($C_{23}H_{28}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Bạch thược thái phiến: Lấy dược liệu khô chưa thái lát, rửa sạch, làm ẩm, ủ mềm (khoảng 3 h), thái phiến mỏng, phơi khô.

Mô tả: Các lát cắt hình gần tròn hay ô van thuôn. Kích thước không đồng nhất, dày 2 - 3 mm; vòng ngoài là lớp vỏ trong của rễ củ, mịn, màu nâu nhạt; tiếp theo là vòng libe-gỗ, mỏng, xếp hướng tâm; phần còn lại là thịt rễ, màu trắng ngà, có chất bột. Thể chất giòn, dễ bẻ gãy; mùi hơi hăng và vị đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Lưu huỳnh dioxyd, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Định lượng: Phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,2 % paeoniflorin ($C_{23}H_{28}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Bạch thược sao vàng: Lấy dược liệu phiến sao đến khi phiến có màu vàng nhạt.

Mô tả: Phiến hình gần tròn hay ô van thuôn, bao quanh bên ngoài là lớp vỏ mỏng màu nâu xám hoặc vàng xám, mặt phiến màu vàng nâu hoặc vàng xám, đôi khi có đốm cháy màu nâu, thể chất giòn dễ bẻ gãy, mặt bẻ màu vàng nâu nhạt. Mùi thơm nhẹ.

Định tính: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Độ ẩm: Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 5 h).

Tro toàn phần, Lưu huỳnh dioxyd, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Định lượng: Phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,2 % paeoniflorin ($C_{23}H_{28}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Bạch thược tẩm rượu sao để trị chứng hàn tích ở phần huyết. Cách tẩm sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Sao vàng.

Mô tả: Phiến có hình hình gần tròn hay ô van thuôn. Bên ngoài có lớp vỏ màu nâu. Mặt phiến màu nâu xám hay vàng nhạt, đôi khi có các vết cháy xém màu vàng. Thể chất giòn, dễ bẻ gãy, mặt bẻ màu vàng nhạt. Mùi thơm nhẹ của rượu.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Lưu huỳnh dioxyd: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Chất chiết được trong dược liệu: Không được ít hơn 20,5 % tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Định lượng: Phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,2 % paeoniflorin ($C_{23}H_{28}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Bạch thược tẩm giấm sao để trị chứng huyết hư của phụ nữ. Cách tẩm sao theo hướng dẫn của thầy thuốc hoặc Phụ lục 12.20. Sao vàng.

Mô tả: Phiến hình gần tròn hay ô van thuôn, bao quanh phiến là lớp vỏ màu nâu nhạt. Mặt phiến màu nâu xám hay vàng nhạt, đôi khi có các vết cháy xém màu vàng. Thể chất giòn, dễ bẻ gãy, mặt bẻ màu vàng nhạt. Mùi thơm nhẹ.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tồn dư lưu huỳnh dioxyd: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Chất chiết được trong dược liệu: Không được ít hơn 20,5 % tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Định lượng: Phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,2 % paeoniflorin ($C_{23}H_{28}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh mốc, mốc. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc mốc, nên dùng trong 20 ngày, khi thuốc đã đổi màu không nên dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi đắng, chát, chua, tính hàn. Vào các kinh phế, tỳ, can.

Công năng, chủ trị

Thanh can tư âm, liễm âm khí, bình can, chỉ thống, dưỡng huyết, điều kinh, chỉ hãn. Chủ trị: Đau đầu chóng mặt, đau mạng sườn (hiếp thống), đau vùng ngực, tứ chi co quắp (do can điều tiết kém), cân (gân) không thư sướng, huyết hư da vàng úa, kinh nguyệt không đều, các chứng mồ hôi.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, có thể dùng 16 g, dạng thuốc sắc, hoặc thuốc hoàn.

Kiêng kỵ

Không dùng với Lê lô (phản Lê lô).

BẠCH TRUẬT (Thân rễ)

Atractylodis macrocephalae Rhizoma

Ú truật, Cống truật

Thân rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Bạch truật (*Atractylodes macrocephala* Koidz.), họ Cúc (*Asteraceae*).